BIỂU PHÍ E: BIỂU PHÍ ÁP DỤNG VỚI THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ ABBank

(Ban hành kèm theo QĐ số 385/QĐ-TGĐ.26 ngày 28/03/2026)

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBank Visa Hạng chuẩn	ABBank Visa Hạng vàng	ABBank Visa Hạng Platinum	ABBank Visa Travel	ABBank Visa Cashback	ABBank Visa Priority	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
1	**Phí phát hành thẻ** [1]									A
1.1	Phát hành lần đầu, hết hạn	Thẻ	Miễn phí							
1.2	Phát hành lại do hỏng, mất, thất lạc	Thẻ	50.000 VND		100.000 VND			Miễn phí	Tự động	
2	**Phí phát hành nhanh** [2]	Thẻ	200.000 VND						Tự động	A
3	**Phí thường niên (thu theo năm)** [1]									A
3.1	Thẻ chính	Thẻ	200.000 VND	300.000 VND	499.000 VND	599.000 VND	699.000 VND	Miễn phí	Tự động	
3.2	Thẻ phụ	Thẻ	100.000 VND		249.000 VND	299.000 VND	399.000 VND	Miễn phí	Tự động	
4	**Phí cấp lại PIN**									A
4.1	PIN giấy	Lần	50.000 VND						Tự động	
4.2	EPIN	Lần	Miễn phí							
5	**Phí rút tiền**									A

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBank Visa Hạng chuẩn	ABBank Visa Hạng vàng	ABBank Visa Hạng Platinum	ABBank Visa Travel	ABBank Visa Cashback	ABBank Visa Priority	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
5.1	Tại ATM, ĐƯTM của ABBank	Lần	4% * Số tiền GD, tối thiểu 50.000 VND						Tự động	
5.2	Tại ATM, ĐƯTM khác (3)	Lần								
6	**Phí vấn tin, sao kê tại ATM**									A
6.1	Tại ATM của ABBank	Lần	Miễn phí							
6.2	Tại ATM khác	Lần	Theo Ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch							
7	**Phí chuyển đổi ngoại tệ**	Giao dịch	2,5% * Số tiền giao dịch						Tự động	A
8	**Phí tra soát khiếu nại (Trường hợp khiếu nại sai)**	Lần	100.000 VND					Miễn phí	Tự động	A
9	**Phí thông báo thẻ bị mất cắp/ thất lạc và khóa tạm thời (mở khóa thẻ không thu phí)**	Lần	Miễn phí							
10	**Phí dịch vụ SMS**	Tháng	Miễn phí							
11	**Phí thanh toán hóa đơn tự động**	Hóa đơn	Miễn phí							
12	**Phí thay đổi thông tin liên quan tới thẻ của KH (Chỉ thu tối đa 1 loại phí) (1)**									A

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBank Visa Hạng chuẩn	ABBank Visa Hạng vàng	ABBank Visa Hạng Platinum	ABBank Visa Travel	ABBank Visa Cashback	ABBank Visa Priority	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
12.1	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Lần	50.000 VND		100.000 VND			Miễn phí	Tự động	
12.2	Phí thay đổi tài sản đảm bảo	Lần	50.000 VND		100.000 VND			Miễn phí	Tự động	
12.3	Phí thay đổi hạn mức giao dịch	Lần	50.000 VND		100.000 VND			Miễn phí	Tự động	
12.4	Phí thay đổi hạng thẻ/loại thẻ (đã bao gồm phí phát hành lại thẻ, không bao gồm phí phá hành thẻ nhanh)	Lần	50.000 VND		100.000 VND			Miễn phí	Tự động	
13	**Phí sử dụng vượt hạn mức** (Không bao gồm lãi/ phí chậm trả phát sinh, phí đăng ký/ hủy trả góp) **(1)**	Lần	50.000 VND		100.000 VND			Miễn phí	Tự động	A
14	**Phí chậm thanh toán (1)**	Kỳ	4% số tiền thanh toán tối thiểu chưa thanh toán & tối thiểu 100.000 VND						Tự động	A
15	**Phí hoàn số tiền dương trong tài khoản thẻ tín dụng**	Lần	Miễn phí							

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBank Visa Hạng chuẩn	ABBank Visa Hạng vàng	ABBank Visa Hạng Platinum	ABBank Visa Travel	ABBank Visa Cashback	ABBank Visa Priority	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
16	**Số tiền thanh toán tối thiểu**	Kỳ	5% * Tổng dư nợ, tối thiểu 100.000 VND						Tự động	A
17	**Phí tất toán thẻ**									A
17.1	Tất toán thẻ ≤ 12 tháng kể từ tháng kích hoạt thẻ thành công	Thẻ	100.000 VND		150.000 VND					
17.2	Tất toán thẻ từ tháng thứ 13 cho đến tháng T-2 (trong đó: T là tháng hết hạn thẻ)	Thẻ	100.000 VND							
18	**Phí cấp lại bản sao TBGD**									A
18.1	Tại quầy / Qua email	Lần	10.000 VND						Tự động	
18.2	Qua bưu điện	Lần	50.000 VND						Tự động	
19	**Phí chuyển trả thẻ về địa chỉ KH yêu cầu**	Lần	Miễn phí							
20	**Phí và lãi dịch vụ trả góp thẻ tín dụng**									
20.1	Lãi trả góp	Năm	11.4%						Tự động	

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBank Visa Hạng chuẩn	ABBank Visa Hạng vàng	ABBank Visa Hạng Platinum	ABBank Visa Travel	ABBank Visa Cashback	ABBank Visa Priority	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
20.2	Phí đăng ký/chuyển đổi trả góp	Lần	100,000 VNĐ						Tự động	A
20.3	Phí hủy trả góp	Lần	100,000 VNĐ						Tự động	A
20.4	Phí quản lý trả góp	Lần	0% x số tiền đăng ký trả góp						Tự động	

1. Ghi chú:

- Mức phí trên đã bao gồm VAT (10%), ngoại trừ các mục (1) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Phí được thu bằng cách ghi nợ vào tài khoản thẻ tín dụng của chủ thẻ chính dựa trên (các) yêu cầu bằng văn bản xuất phát từ chủ thẻ chính.

- Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBank trong từng thời kỳ và được đăng tải trên website www.abbank.vn

- (2): địa bàn áp dụng dịch vụ phát hành nhanh tại khu vực Miền Bắc, TP Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh.

- (3): Mức phí do ABBank thu hàng tháng chưa bao gồm phí do ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch.

2. Ưu đãi dành riêng cho Chủ thẻ là CBNV của ABBank

a. Đối tượng: CBNV chính thức của ABBank là chủ thẻ chính của các loại thẻ: Hạng chuẩn, vàng, Platinum thỏa điều kiện và được phát hành thẻ tín dụng quốc tế theo quy định.

b. Nội dung ưu đãi: Miễn 100 % phí thường niên.

c. Nội dung khác: Ngoài ưu đãi mục 2.b nêu trên, các nội dung khác áp dụng như quy định nêu tại Biểu phí áp dụng với thẻ tín dụng quốc tế ABBank.

3. Ưu đãi hoàn phí thường niên năm đầu cho thẻ chính với các thẻ: Hạng chuẩn, hạng vàng, hạng Platinum, Cashback, Travel.

a) Điều kiện hoàn phí thường niên năm đầu cho thẻ chính với các thẻ hạng chuẩn, hạng vàng: Trong vòng 45 ngày đầu kể từ ngày kích hoạt thẻ, khách hàng có tổng chi tiêu tối thiểu 500.000 VND.

b) Điều kiện hoàn phí thường niên năm đầu cho thẻ chính với các thẻ hạng Platinum, Cashback, Travel: Trong vòng 45 ngày đầu kể từ ngày kích hoạt thẻ, khách hàng có tổng chi tiêu tối thiểu 1.000.000 VND.